

PHÂN TÍCH CÁC THÀNH PHẦN CỦA THU NHẬP PHI LÃI TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU SUẤT SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2009 - 2018

● NGUYỄN CHÍ ĐỨC - NGUYỄN THỊ YẾN NHI

TÓM TẮT:

Bài viết sử dụng phương pháp định lượng để tìm ra được kết quả về sự tác động của thu nhập phi lãi và các thành phần cấu thành lên thu nhập phi lãi đến hiệu suất sinh lời của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2018. Từ đó đưa ra các kết luận và khuyến nghị về vai trò của các thành phần thu nhập phi lãi đến hiệu suất sinh lời của Ngân hàng thương mại Việt Nam trong gian đoạn 2009 - 2018.

Từ khóa: Thu nhập phi lãi, hiệu suất sinh lời, ngân hàng thương mại.

1. Giới thiệu

Theo (Quốc hội, 2010) ngân hàng thương mại (NHTM) được thực hiện tất cả các hoạt động NH và các hoạt động kinh doanh khác nhằm mục tiêu lợi nhuận. Trong đó hoạt động tín dụng được xem là một hoạt động ngân hàng mang lại thu nhập chủ yếu - sau đây gọi là thu nhập từ lãi, còn tất cả các khoản thu mà không từ hoạt động tín dụng gọi là thu nhập phi lãi (TNPL) của NHTM. Thu nhập từ lãi là nguồn thu nhập chính và chủ yếu của NH (Hậu và Quỳnh, 2016). Tuy nhiên hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro vì vậy việc nguồn thu này chiếm tỷ trọng quá cao sẽ ảnh hưởng đến hoạt động NH hoặc thậm chí là phá sản của một NH. Do đó, việc đa dạng hóa nguồn thu sẽ phân tán được rủi ro trong kinh doanh NH (Tiến và Hiền, 2010); hay theo Thủ tướng (2012) có nội dung giảm bớt sự phụ thuộc vào thu nhập từ lãi và tăng TNPL để hạn chế rủi ro hoạt động NH; hay theo nghiên cứu của Hawtrey (2003) đã khẳng định TNPL có đặc trưng ít chịu tác động từ sức khỏe của nền kinh tế, là nguồn thu an toàn, ổn

định, ít chịu rủi ro. Trên đây là các căn cứ khoa học khẳng định TNPL đã và đang được các NHTM trong và ngoài nước chú ý, quan tâm đặc biệt như một giải pháp và định hướng cho sự phát triển bền vững, lâu dài.

Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu xác định rõ sự tác động giữa TNPL và các yếu tố cấu thành TNPL đến hiệu suất sinh lời các NHTM Việt Nam ở một giai đoạn mới là cần thiết, để có thêm một bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về sự tác động và mức độ tác động, từ đó có những kiến nghị mang tính khoa học nhằm tăng tỷ trọng TNPL và xác định rõ thành phần nào trong TNPL cần được chú trọng, nhằm làm giảm rủi ro trong kinh doanh NH. Đây chính là mục tiêu của bài viết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Như đã phân tích ở phần trên thì về mặt lý thuyết, khi đa dạng hóa thu nhập nghĩa là tăng tỷ lệ TNPL có thể tạo ra nguồn thu nhập hoạt động ổn định hơn cho NHTM từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cũng có kết quả tương đồng như: Odesanmi và

Wolfe (2007); Chiorazzo et al. (2008), Baele, De Jonghe và Vander Venet (2007)... Đặc biệt, DeYoung và Rice (2004) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa TNPL và hiệu suất tài chính của các NHTM Mỹ và kết luận rằng tỷ lệ TNPL tác động cùng chiều đến ROE. Nghiên cứu của Chiorazzo et al. (2008) và Elsas, Hackethal và Holzhäuser (2010) cũng chứng minh được đa dạng hóa thu nhập làm tăng lợi nhuận nhờ thu nhập cao từ hoạt động ngoài lãi. Đối với việc nghiên cứu sự tác động của thu nhập đa dạng đến sự ổn định của lợi nhuận NHTM phải kể đến Santomero và Chung (1992); Klein và Saldenberg (2000), họ cho rằng khi NHTM biết kinh doanh kết hợp với các dịch vụ để có thu nhập đa dạng, sẽ làm cho lợi nhuận tổng thể của NH ổn định hơn hay có nghĩa là lợi nhuận ít biến động. Khẳng định thêm vấn đề này, các nghiên cứu của Landskroner, Ruthenberg và Zaken (2005); Acharya, Hasan và Saunders (2006), Lepetit, Nys, Rous và Tarazi (2008) bổ sung thêm rằng TNPL tác động làm giảm biến động tính chu kỳ của lợi nhuận NH. Và việc các NH đa dạng hóa nguồn thu sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh giữa các NH, gia tăng tính sáng tạo và hiệu quả cung cấp dịch vụ.

Như vậy, về cơ bản, các nghiên cứu thực nghiệm ở nước ngoài rất nhiều và phong phú, đánh giá đủ khía cạnh. Còn tại Việt Nam gần đây cũng có rất nhiều công trình sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau để chứng minh tác động TNPL đến lợi nhuận hay HSSL, rủi ro của NH. Đối với các công trình sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng có Minh và Cảnh (2015), Vinh và Mai (2015); Hậu và Quỳnh (2016), các kết quả đều cho rằng đa dạng hóa thu nhập, tăng tỷ lệ TNPL là có lợi cho các NHTM Việt Nam vì giúp tăng HSSL cũng như hiệu quả kinh doanh của NHTM.

Như vậy, bài viết sau khi tổng hợp các nghiên cứu có liên quan, nhận thấy mỗi nghiên cứu trước đây đều đóng góp bổ sung cho những khía cạnh đánh giá khác nhau liên quan đến TNPL và HSSL. Từ đó, bài viết tiếp tục kế thừa một số điểm như:

Thứ nhất: Bài viết nhìn nhận TNPL một cách tổng thể và cần bóc tách các thành phần cấu tạo nên TNPL gồm 6 thành phần từ mục thu nhập thứ II đến mục thứ VII trong Bảng kết quả kinh doanh, để thuận tiện nghiên cứu tác giả chia TNPL làm 3 thành phần chủ yếu là:

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (mục II).
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh (mục

III, IV, V, VII); vì theo bài viết các mục III, IV, V, VII cùng có tính chất chung là kinh doanh đầu tư.

- Thu nhập từ hoạt động khác (mục VI).

Thứ hai: Bài viết sử dụng việc đo lường TNPL bằng tỷ lệ TNPL trên tổng TS, điều này phản ánh môi trường giá trị TS bình quân của một NHTM sẽ tạo ra bao nhiêu đồng TNPL trong kỳ, sẽ loại bỏ sự khác biệt về quy mô TNPL do chênh lệch về quy mô tổng TS của NH. Đồng thời, có thể vận dụng vào suy đoán xu hướng phát triển cũng như đánh giá về tương quan vai trò, vị thế của TNPL so với thu nhập từ lãi.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Số liệu nghiên cứu được lấy từ Báo cáo tài chính được kiểm toán và công bố của 20 NHTM Việt Nam (loại trừ các NHTM có quá trình sáp nhập, hợp nhất và những NHTM không công bố thông tin hoặc thông tin không đầy đủ) hoạt động trong giai đoạn 2009 - 2018. Nguồn dữ liệu vĩ mô (tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát) được lấy từ Tổng cục Thống kê.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và khảo lược các nghiên cứu thực nghiệm đã đề cập, tác giả tiến hành xây dựng mô hình đánh giá tác động của tổng TNPL đến HSSL và mô hình tác động của các thành phần cấu thành nên TNPL đến HSSL, trong đó biến phụ thuộc là HSSL được thể hiện bởi biến ROA và ROE.

Để đo lường tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dựa theo nghiên cứu của Chiorazzo et al. (2008), đồng thời thay đổi một số biến độc lập cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Cụ thể nhóm tác giả ước lượng mô hình sau:

Mô hình 1: Tác động của TNPL đến ROA

$$ROA = \alpha + \beta_1(NII) + \beta_2(Size) + \beta_3(Risk) + \beta_4(TL/TA) + \beta_5(OC/TA) + \beta_6(EQAS) + \beta_7(GDP) + \beta_8(INF) + \mu_{it}$$

Mô hình 2: Tác động của các thành phần tạo nên TNPL đến ROA

$$ROA = \alpha + \beta_1(Services) + \beta_2(Exchange) + \beta_3(Other) + \beta_4(Size) + \beta_5(Risk) + \beta_6(TL/TA) + \beta_7(OC/TA) + \beta_8(EQAS) + \beta_9(GDP) + \beta_{10}(INF) + \mu_{it}$$

Mô hình 3: Tác động của TNPL đến ROE

$$ROE = \alpha + \beta_1(NII) + \beta_2(Size) + \beta_3(Risk) + \beta_4(TL/TA) + \beta_5(OC/TA) + \beta_6(EQAS) + \beta_7(GDP) + \beta_8(INF) + \mu_{it}$$

Mô hình 4: Tác động của các thành phần tạo nên TNPL đến ROE

$$\begin{aligned} \text{ROE} = & \alpha + \beta_1(\text{Services}) + \beta_2(\text{Exchange}) \\ & + \beta_3(\text{other}) + \beta_4(\text{Size}) + \beta_5(\text{Risk}) + \beta_6(\text{TL/TA}) \\ & + \beta_7(\text{OC/TA}) + \beta_8(\text{EQAS}) + \beta_9(\text{GDP}) \\ & + \beta_{10}(\text{INF}) + \mu_{it} \end{aligned}$$

Mô tả chi tiết các biến trong mô hình hồi quy:

• ROA: thể hiện HSSL, đo lường bằng lợi nhuận trước thuế trên tổng TS.

• ROE: thể hiện HSSL, đo lường bằng lợi nhuận trước thuế trên tổng nguồn vốn chủ sở hữu.

• Nii: thể hiện TNPL, đo lường bằng tỷ lệ TNPL trên tổng TS.

• Services: thể hiện thu nhập từ hoạt động dịch vụ, đo lường bằng tỷ lệ thu nhập từ hoạt động dịch vụ trên tổng TS.

• Exchange: thể hiện thu nhập từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, đo lường bằng tỷ lệ thu nhập từ hoạt động kinh doanh và đầu tư trên tổng TS.

• Other: thể hiện TNPL khác, đo lường bằng tỷ lệ TNPL khác trên tổng TS.

• Size: thể hiện quy mô NH, đo lường bằng logarit cơ số 10 của tổng TS.

• Risk: thể hiện rủi ro tín dụng, đo lường bằng tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng giá trị các khoản cho vay.

• TL/TA: thể hiện quy mô cho vay, đo lường bằng tỷ lệ giá trị các khoản cho vay trên tổng TS.

• OC/TA: thể hiện chi phí hoạt động, đo lường bằng tỷ lệ giữa tổng chi phí hoạt động với tổng TS của NH.

• EQAS: thể hiện đòn bẩy tài chính, đo lường bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu chia cho tổng TS của NH.

• GDP: thể hiện tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, đo lường bằng tốc độ tăng trưởng GDP năm khảo sát.

• INF: thể hiện sự mất giá của tiền tệ, đo lường bằng tỷ lệ lạm phát năm khảo sát.

Đối với phân tích bằng dữ liệu bảng, ta có thể sử dụng hai mô hình là: Mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) và Mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM). Để phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài NHTM tác động lên HSSL, nghiên cứu tiến hành ước lượng lần lượt cả 4 mô hình trên, sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên bài viết tiến hành phân tích thống kê

mô tả dữ liệu để thấy được những đặc trưng cơ bản của mẫu dữ liệu như: Số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất. Sau đó bài viết tiến hành phân tích ma trận hệ số tương quan, nhằm mục đích xem xét có hay không hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến. Kết quả cho thấy, không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến với mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu tiếp tục tiến hành ước lượng lần lượt hai mô hình FEM và mô hình REM, sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Kết quả cho thấy đối với phương trình (1) và (3) lựa chọn mô hình REM thích hợp hơn mô hình FEM, đối với phương trình (2) và (4) việc lựa chọn mô hình FEM thích hợp hơn mô hình REM. Cuối cùng, bài viết tiến hành kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi và kiểm định tương quan chuỗi, kết quả cho thấy mô hình 1 và 3 đều xảy ra các sai phạm như phương sai thay đổi, tương quan chuỗi. Vì vậy, tác giả sẽ xử lý các vi phạm này bằng phương pháp hồi quy FGLS với hệ số tương quan bậc 1 để được mô hình chính xác hơn.

Dưới đây là kết quả nghiên cứu của mô hình (Bảng 1).

Kết quả mô hình 1 và 3

Từ Bảng 1, TNPL (Nii) tác động cùng chiều đến ROA, ROE, và có ý nghĩa thống kê 1%, điều này có thể kết luận TNPL có ảnh hưởng đến HSSL của NHTM Việt Nam.

Kết quả mô hình 2 và 4

Từ Bảng 1, các thành phần cấu tạo nên TNPL gồm service, exchange và other đều có tác động cùng chiều đến HSSL, và đều có ý nghĩa thống kê 1%.

Cả 4 mô hình thì:

- Biến TL/TA có tác động ngược chiều đến ROA và có ý nghĩa thống kê 5%, điều này cho thấy rằng mặc dù hoạt động cho vay là hoạt động chính mang đến lợi nhuận của các NH Việt Nam nhưng chất lượng cho vay chưa thực sự tốt dẫn đến quy mô cho vay càng lớn càng làm giảm HSSL do phải trích các khoản dự phòng đã làm bào mòn lợi nhuận tạo ra;

- Biến OC/TA có tác động ngược chiều đến HSSL và có ý nghĩa thống kê 1%, phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây

- EQAS có tác động cùng chiều ROA, nhưng lại có tác động ngược chiều với ROE. Cả hai đều có ý nghĩa thống kê lần lượt là 5% và 1%, đây cũng là một kết quả phù hợp.

Bảng 1. Kết quả nghiên cứu

		ROA (1)	ROA (2)	ROE (3)	ROE (4)
NII/TA	Hệ số hồi quy	0.3314793		3.961921	
	Giá trị P	0.000***		0.000***	
Services	Hệ số hồi quy		0.9245908		9.728671
	Giá trị P		0.000***		0.000***
Exchange	Hệ số hồi quy		0.1819442		2.186827
	Giá trị P		0.003***		0.008***
Other	Hệ số hồi quy		0.7339275		9.555425
	Giá trị P		0.000***		0.000***
Size	Hệ số hồi quy	0.0020893	0.0008946	0.0112824	-0.0012336
	Giá trị P	0.061*	0.400	0.499	0.937
Risk	Hệ số hồi quy	-0.0206492	-0.0170645	-0.761694	-0.0887224
	Giá trị P	0.250	0.341	0.794	0.767
TL/TA	Hệ số hồi quy	-0.0091571	-0.007025	-0.0687169	-0.0625284
	Giá trị P	0.013**	0.038**	0.176	0.178
OC/TA	Hệ số hồi quy	-0.4122421	-0.2171655	-6.881022	-4.624235
	Giá trị P	0.000***	0.002***	0.000***	0.000***
EQAS	Hệ số hồi quy	0.0261205	0.0302692	-1.333312	-1.3132
	Giá trị P	0.085*	0.028**	0.000***	0.000***
GDP	Hệ số hồi quy	0.0360967	0.0458621	0.2668007	0.3239357
	Giá trị P	0.448	0.291	0.679	0.615
INF	Hệ số hồi quy	0.0312563	0.027801	0.4686031	0.4509048
	Giá trị P	0.000***	0.000***	0.000***	0.000***
Số quan sát		200	200	200	200
Pro>chi2		0.0000	0.0000	0.000	0.0000
Wald chi2		139.60	193.65	141.92	238.20

Ghi chú: *, **, *** hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích của tác giả

- Biến INF có tác động cùng chiều với HSSL và có ý nghĩa thống kê 1%. Trong khi biến GDP ở cả 4 mô hình đều không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy từ kết quả trên ta thấy biến NII/TA đều có tác động cùng chiều với ROA và ROE ở mức ý nghĩa thống kê là 1%. Các biến Services, Exchange và Other đều có tác động cùng chiều với ROA và ROE ở mức ý nghĩa thống kê là 1%.

5. Kết quả và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu như sau:

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (hoạt động kinh doanh dịch vụ) có tác động làm tăng HSSL của các NHTM Việt Nam và chiếm tỷ lệ trung bình lớn nhất so với các nguồn còn lại của tổng TNPL. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được, vì bản chất nguồn thu là từ phí và hoa hồng, các hoạt động dịch

vụ của NH mang ít rủi ro hơn. Qua đó đóng góp tích cực, bền vững vào HSSL và cũng là vũ khí cạnh tranh luôn cần phải phát triển trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa như hiện nay. Điều này đã được khẳng định cả về mặt học thuật và thực tiễn.

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh có tác động làm tăng HSSL và là nguồn thu nhập chiếm tỷ lệ trung bình sau cùng, mặc dù giá trị và tính thường xuyên của nó thực tế cao hơn thu nhập khác, điều này có thể lý giải vì tính không ổn định từ nguồn thu nhập này. Bên cạnh việc tác động làm tăng nhưng cũng có thể tác động làm giảm TNPL hay HSSL vì tính không ổn định. Điều này có thể lý giải trong kinh doanh ngoại hối và đầu tư chứng khoán các NHTM Việt Nam luôn bị ảnh

hưởng rất lớn vì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố thị trường, chính sách, rủi ro... Chính vì vậy mặc dù hoạt động này vẫn đang có tác động tích cực song lại thiếu đi tính ổn định và bền vững, bên cạnh việc mang lại thu nhập dương nhưng cũng có những giai đoạn gây ra lỗ.

- Thu nhập từ hoạt động khác cũng có tác động làm tăng HSSL của các NHTM Việt Nam và chiếm tỷ lệ trung bình sau thu nhập từ hoạt động dịch vụ. Mặc dù chiếm tỷ lệ ít nhưng thu nhập từ hoạt động này có tính an toàn và ít bị âm hơn tất cả các nguồn còn lại của TNPL nên so với hoạt động đầu tư kinh doanh thì hoạt động này đa phần dương. Điều này có thể lý giải được vì những hoạt động tạo thu nhập từ nguồn này thường diễn ra với tần suất thấp và số lượng không nhiều như mua bán TS nợ, thanh lý TS, TS kinh doanh của hoạt động này thường là những TS thế chấp bảo đảm của những khoản vay đã mất khả năng thanh toán.

Kết hợp với thống kê mô tả cho thấy các NHTM Việt Nam có thể nâng cao HSSL thông qua: (i) Tăng nguồn thu nhập từ các hoạt động phi

tín dụng đặc biệt là nguồn thu từ hoạt động dịch vụ; (ii) Bên cạnh đó, tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động tại các NHTM; (iii) Thực hiện nâng cao chất lượng các khoản vay nhằm tăng nguồn thu từ các hoạt động tín dụng nhưng phải đảm bảo phòng ngừa rủi ro tín dụng và (iv) thực hiện việc tăng vốn một cách hợp lý, đảm bảo các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo chuẩn quốc tế.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả nhất định như mục tiêu ban đầu đặt ra, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế cần khắc phục hoặc tiếp tục triển khai thêm để có những đóng góp toàn diện hơn. Những hạn chế chủ yếu của nghiên cứu đó là: (i) Phạm vi thời gian còn ngắn; (ii) Nghiên cứu chưa tìm ra được tỷ lệ TNPL tối ưu cho các NHTM Việt Nam; (iii) Các kiến nghị còn mang tính tổng quát, chưa được phân tích cụ thể để đưa ra kết quả tối nhất. Những hạn chế của bài viết này có thể sẽ là hướng nghiên cứu cho các nghiên cứu trong tương lai về TNPL của NHTM Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Acharya, V. V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006). Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412.
2. Apergis, N. (2014). The long-term role of non-traditional banking in profitability and risk profiles: Evidence from a panel of US banking institutions. *Journal of International Money and Finance*, 45, 61-73.
3. Baele, L., De Jonghe, O., & Vander Vennet, R. (2007). Does the stock market value bank diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
4. Chiorazzo et al. (2008). Income Diversification and Bank Performance: Evidence from Italian Banks. *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.
5. DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial Review*, 39(1), 101-127.
6. Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhfuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.
7. Gürbüz, A. O., Yanık, S., & Aytürk, Y. (2013). Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector. *Journal of BRSA Banking and Financial markets*, 7(1), 9-29.
8. Hậu, L. L., & Quỳnh, P. X. (2016). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 124, 7/2016.
9. Hậu, L. L., & Quỳnh, P. X. (2017). Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2016. *Tạp chí Ngân hàng*, số 9.
10. Hawtrey, K. (2003). *Banks' non-interest income: an international study*. Macquarie University.
11. Klein, P. G., & Saldenberg, M. R. (2000). Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies. *Performance of Financial Institution*, 153-173.
12. Landskroner, Y., Ruthenberg, D., & Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case. *Journal of Financial Services Research*, 27(1), 27-49.

13. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). *Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks*. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467.
14. Minh, H. T. H., & Cảnh, N. T. (2015). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*(106+ 107), 13.
15. Odesanmi, S., & Wolfe, S. (2007). *Revenue diversification and insolvency risk: Evidence from banks in emerging economies*. *Social Science Research Network*, 34(12), 1-240.
16. Quốc hội. (2010). *Luật các Tổ chức tín dụng Số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010. khoản 3 điều 4.*
17. Sáng, N. M., & Trang, N. T. T. (2018). Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 8(15), 118-132.
18. Santomero, A. M., & Chung, E.-J. (1992). *Evidence in support of broader bank powers (Vol. 1)*: Blackwell.
19. Saunders, A., Schmid, M., & Walter, I. (2016). *Non-interest income and bank performance: Does ring-fencing reduce bank risk*. *Working Papers on Finance*, (2014/17), 1417-1477.
20. Quyết định Phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015, (2012).
21. Tiến, H. N., & Hiền, V. T. (2010). Trao đổi về phương pháp tính tỷ lệ thu nhập ngoài tín dụng của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, số 48, tháng 3/2010.
22. Vinh, V. X., & Mai, T. T. P. (2015). Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.

Ngày nhận bài: 17/2/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/2/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/3/2020

Thông tin tác giả:

1. TS. NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Đại học Sài Gòn

2. ThS. NGUYỄN THỊ YẾN NHI

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Gia Định

ANALYSIS IMPACTS OF NON-INTEREST INCOMES COMPONENTS ON PROFITABILITY PERFORMANCE OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS IN THE PERIOD FROM 2009 TO 2018

● Ph.D NGUYEN CHI DUC

Sai Gon University

● Master. NGUYEN THI YEN NHI

PVcomBank Gia Dinh Branch

ABSTRACT:

This paper uses quantitative methods to find the impacts of non-interest income and its components on profitability of Vietnamese commercial banks in the period from 2009 to 2018. thereby drawing some conclusions and making recommendations on the role of the non-interest incomes components to the banks profitability in the period from 2009 to 2018.

Keywords: Non-interest income, profitability performance, commercial bank.